



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số: 42/2016/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Báo cáo riêng của Tổng Công ty), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2016, từ trang 09 đến trang 74, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.844.897.722.319	7.169.803.714.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.830.674.094.872	178.549.385.170
111	1 Tiền		397.174.094.872	178.549.385.170
112	2 Các khoản tương đương tiền		7.433.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.776.008.483	6.260.423.585.015
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	8.776.008.483	6.260.423.585.015
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		611.864.169.287	448.482.724.159
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	311.839.321.088	284.906.276.114
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	251.750.349.940	188.639.757.103
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	V.5	147.435.995.143	184.176.882.997
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(99.161.496.884)	(210.084.556.065)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	-	844.364.010
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	300.174.646.282	209.493.147.605
141	1 Hàng tồn kho		300.174.646.282	215.686.942.635
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.193.795.030)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.408.803.395	72.854.872.407
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	3.701.553.384	3.122.912.049
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	89.553.285.186	68.751.065.246
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	153.964.825	980.895.112

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.462.292.637.411	3.739.294.816.180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.965.996.700	111.664.122.180
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng	V.12	4.036.269.862	79.057.978.314
212	2 Trả trước cho người bán dài hạn	V.13	984.909.100	33.634.013.728
216	6 Phải thu dài hạn khác	V.14	4.981.087.600	3.008.400.000
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.6	(4.036.269.862)	(4.036.269.862)
220	II. Tài sản cố định		635.066.275.348	792.823.740.621
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.15	552.042.927.451	542.112.189.050
222	- Nguyên giá		879.657.409.201	851.320.140.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(327.614.481.750)	(309.207.951.424)
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.16	83.023.347.897	250.711.551.571
228	- Nguyên giá		97.151.207.483	258.932.724.226
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.127.859.586)	(8.221.172.655)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.17	409.852.349.502	212.491.074.247
231	- Nguyên giá		554.014.702.367	346.664.697.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.162.352.865)	(134.173.623.535)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		464.479.287.463	469.059.683.920
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.18	464.479.287.463	469.059.683.920
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.19	1.915.404.319.769	2.108.136.635.892
251	1 Đầu tư vào công ty con	V.19.1	637.289.696.283	790.206.178.475
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.19.2	856.932.469.234	880.126.374.150
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.19.3	664.749.672.814	707.956.298.606
254	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.19	(243.567.518.562)	(270.152.215.339)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.524.408.629	45.119.559.320
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.20	23.749.305.847	43.602.243.578
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	7.775.102.782	1.517.315.742
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.307.190.359.730	10.909.098.530.536

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.581.102.670.439	2.908.450.362.309
310	I. Nợ ngắn hạn		2.706.797.041.933	2.182.981.041.076
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	V.22	321.090.108.166	275.927.627.993
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.23	6.116.228.639	9.271.292.982
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.24	1.617.246.709.154	1.241.111.204.262
314	4 Phải trả người lao động	V.25	242.674.869.776	214.118.258.638
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	V.26	6.403.404.576	9.375.550.967
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.27	17.778.152.114	314.619.317
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	V.28	108.627.157.494	122.070.299.582
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.29	120.591.000.000	88.076.807.050
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.30	258.294.153.826	222.715.380.285
323	13 Quỹ bình ổn giá	V.31	7.975.258.188	-
330	II. Nợ dài hạn		874.305.628.506	725.469.321.233
331	1 Phải trả người bán dài hạn	V.32	358.475.000	-
336	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.33	595.662.095.067	540.560.189.258
337	7 Phải trả dài hạn khác	V.34	74.753.087.283	68.662.613.271
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.35	160.323.850.788	105.517.510.136
342	12 Dự phòng phải trả dài hạn	V.36	32.479.111.800	-
343	13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.37	10.729.008.568	10.729.008.568
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.726.087.689.291	8.000.648.168.227
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.38	8.726.087.689.291	8.000.648.168.227
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu	V.38.1	7.306.707.073.989	6.107.152.476.070
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu	V.38.2	-	2.140.722.604
416	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	V.38.3	-	929.713.437
418	8 Quỹ đầu tư phát triển	V.38.4	1.319.116.134.388	1.741.277.774.528
419	9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	V.38.5	99.090.766.589	94.666.894.335
421	11 Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.38.6	(641.106.675)	(641.106.675)
422	12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.38.7	1.814.821.000	55.121.693.928
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.307.190.359.730	10.909.098.530.536

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.40	6.071.819.894.272	4.964.250.973.288
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.41	4.124.069.768	41.803.312.099
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.067.695.824.504	4.922.447.661.189
11	4 Giá vốn hàng bán	VI.42	5.748.812.172.379	4.636.771.412.277
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		318.883.652.125	285.676.248.912
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.43	2.801.074.839.343	2.281.797.448.947
22	7 Chi phí tài chính	VI.44	14.569.673.299	17.146.997.602
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.457.728.217	7.510.751.802
24	8 Chi phí bán hàng	VI.45	250.826.471.593	203.768.301.145
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.46	443.532.684.267	339.607.943.628
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.411.029.662.309	2.006.950.455.484
31	11 Thu nhập khác	VI.47	89.328.812.948	51.083.275.453
32	12 Chi phí khác	VI.48	46.105.623.027	21.866.187.280
40	13 Lợi nhuận khác		43.223.189.921	29.217.088.173
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.454.252.852.230	2.036.167.543.657
51	15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.49	62.989.617.052	36.164.506.824
52	16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.50	(6.257.787.040)	222.838.977
60	17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.397.521.022.218	1.999.780.197.856

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.309.450.287.872	5.803.848.391.752
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.810.719.781.080)	(5.183.215.509.823)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(318.896.274.407)	(271.921.162.538)
04	4 Tiền lãi vay đã trả		(5.457.728.217)	(8.473.883.398)
05	5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.496.086.339)	(79.252.008.910)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.860.980.416.065	2.647.440.294.533
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.300.146.135.414)	(1.859.601.105.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.323.285.301.520)	1.048.825.016.565
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.236.867.026)	(3.674.061.469)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.723.841.214	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(616.278.000.000)	(6.272.010.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.864.465.840.616	5.188.000.497.766
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.675.000.000)	(38.184.760.000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		170.459.445.708	87.854.408.043
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.492.847.486.151	338.302.047.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.896.306.746.663	(699.711.867.860)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3 Tiền thu từ đi vay		1.451.765.455.647	1.074.058.543.342
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(1.373.247.266.434)	(1.453.194.617.456)
35	5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-



ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.518.189.213	(379.136.074.114)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.651.539.634.356	(30.022.925.409)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	178.549.385.170	208.117.353.383
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		585.075.346	454.957.196
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	7.830.674.094.872	178.549.385.170

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đông Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



03846

ÔNG T
NHIỆM H
IỂM T O
N TÂM

ĐA - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2015 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là SATRA).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ..

Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn bia, rượu; Bán buôn vàng, bạc, đá quý; Bán buôn gạo;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Điều hành tua du lịch. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas)
- Kinh doanh bất động sản, Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận.; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp.
- Quảng cáo.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bưu chính.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại.
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, rượu.
- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc.
- Bán buôn thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán lẻ thuốc lá nội;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đá, nước sinh hoạt.
- Bán lẻ vật liệu xây dựng.
- Bán buôn giày, dép, mũ, dệt may da.
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. (Không hoạt động tại trụ sở).
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủy thủ và thu mua thủy sản.
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Chế biến bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở).
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô).
- Xay xát và sản xuất bột khô. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ cho tổ chức tín dụng.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột. (không hoạt động tại trụ sở).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh và hoạt động liên doanh liên kết của SATRA như sau:

❖ **Hệ thống các Công ty con bao gồm:**

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
1.	Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài – Tây Ninh	Đường 75A, khu kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài.	55,00
2.	Công ty TNHH May XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55,00
3.	Công ty CP Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (GEMEXIM JSC)	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55,68
4.	Công ty CP DV Dầu khí Sài Gòn (SPSC)	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	51,00
5.	Công ty CP Thực phẩm công nghệ Sài Gòn (INFOODCO)	103 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP. HCM	51,00
6.	Công ty CP XNK hàng Công nghiệp (INEXIM)	32 Nguyễn Duy Dương, Q5, TP. HCM	87,79
7.	Công ty TNHH Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	100,00
8.	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây (BITAHACO)	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	51,00
9.	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	158 Võ Văn Tần, Q3, TP. HCM	51,00
10.	Công ty TNHH Một thành viên SATRA Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99,71

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

❖ **Hệ thống Công ty liên doanh, liên kết bao gồm:**

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
1.	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43,35
2.	Công ty CP Bao bì SG	KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. HCM	40,00
3.	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30,00
4.	Công ty CP CB hàng XK Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	45,00
5.	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40,00
6.	Công ty CP XNK Hàng TTCN	132 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, TP. HCM	22,50
7.	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang	25,00
8.	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00
9.	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	28,48
10.	Công ty CP XNK Tổng hợp Đầu tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20,00
11.	Công ty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu, Quận 1, TP. HCM	40,00
12.	Công ty CP DV TM Thành phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45,00
13.	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33,83
14.	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	40,00
15.	Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29,00
16.	Công ty CP ĐT PT HT PP VN	38-40 Lê Thái Tổ, Hàng Trống, HN	25,00
17.	Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00
18.	Công ty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30,55
19.	Công ty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP. HCM	24,90
20.	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	Cụm công nghiệp Châu Thành A, Tỉnh Tiền Giang	25,41
21.	Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng	ấp An Hòa, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	30,00
22.	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tiền Giang	25,00

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

❖ **Các đơn vị, cơ sở kinh doanh trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính riêng của SATRA bao gồm:**

- | | |
|---|--|
| 1. Chi nhánh SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 2. Chi nhánh SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 460 đường 3 tháng 2, P12, Q10, TPHCM |
| 3. Chi nhánh SATRA - Thương xá Tax | 135 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM |
| 4. Chi nhánh SATRA - Tổng kho 252 Trần Văn Kiêu | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 5. Chi nhánh SATRA - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | Khu phố 6, P7, Q8, TPHCM |
| 6. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 58 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM |
| 7. Chi nhánh SATRA – SATRA Đồng Tháp | Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp |
| 8. Chi nhánh SATRA - Trung tâm thương mại SATRA đường Phạm Hùng | C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TPHCM |
| 9. Chi nhánh SATRA - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 177 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, TPHCM |
| 10. Chi nhánh SATRA – Trung tâm Phân phối SATRA | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 11. Chi nhánh SATRA – Trung tâm Điều hành SATRAFOODS | 455 Võ Văn Tần, P5, Q3, TPHCM |
| 12. Chi nhánh SATRA – Kho lạnh SATRA | Lô số III, Khu Thương mại Bình Điền, Khu phố 6, đường Nguyễn Văn Linh, P7, Q8, TPHCM |
| 13. Chi nhánh SATRA – Trung tâm Dịch vụ ăn uống SATRA | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 14. Ban Quản lý Dự án Bình Điền | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 15. Ban Quản lý và Phát triển Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 16. Ban Quản lý Dự án COFIDEC | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |
| 17. Văn phòng Tổng Công ty | 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

SATRA áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 200"): Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp mới (thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính). Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của niên độ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính niên độ kế toán này như trình bày tại Thuyết minh số VIII.1

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

3. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;*
 - + *Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán*
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;*
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá **bán** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp : Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
- Tài sản cố định khác	3 – 7

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định bao gồm: tiền chi ra để có QSĐĐ hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

BĐSDT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT trong khung từ 5 năm đến 25 năm.

11. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được hạch toán theo số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản (gọi là doanh thu nhận trước); các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện khác.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng thành viên hàng năm.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	1.718.786.592	2.398.521.805
- Tiền gửi ngân hàng	392.470.166.841	174.331.860.770
- Tiền đang chuyển	2.985.141.439	1.819.002.595
- Các khoản tương đương tiền	7.433.500.000.000	-
Cộng	7.830.674.094.872	178.549.385.170
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.776.008.483	6.260.423.585.015

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các Đơn vị của SATRA

- Văn phòng SATRA	194.896.558.362	226.034.253.336
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	11.310.641.694	-
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	735.622.194	872.826.015
- Chi nhánh Thương xá TAX	55.563.697	4.401.221
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	46.822.856
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	18.518.721.786	17.369.920.663
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	6.259.778.628	5.866.667.103
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	22.469.157.493	2.750.000.000
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	434.680.213	215.458.688
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	26.313.331.831	18.388.949.002
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	21.119.220.396	5.455.072.199
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	681.118.758	604.195.772
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	8.996.938.699	7.297.709.259
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	47.987.337	-
Cộng	311.839.321.088	284.906.276.114

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp, nhà thầu,... tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	76.023.124.574	45.959.335.176
- Ban Quản lý dự án Bình Điền	131.379.358.139	118.329.477.624
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	38.768.262.101	7.381.149.617
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	451.123.548	734.539.643
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	138.636.900	-
- Chi nhánh Thương xá TAX	-	145.305.215
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	782.224.959	1.219.811.100
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	24.995.450	-
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	917.226.000	1.916.690.000
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	152.329.880	1.949.847.203
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	330.029.170	1.476.909.423
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	2.192.786.579	8.469.841.884
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	235.200.000	1.056.850.218
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	355.052.640	-
Cộng	251.750.349.940	188.639.757.103

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

5. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu khác tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	94.281.450.539	107.659.864.384
- Ban Quản lý dự án Bình Điền	6.261.093.088	6.266.766.693
- Ban Quản lý và Phát triển HT bán lẻ (SATRAMART)	-	12.272.727
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	987.485.056	-
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	6.155.494	29.899.979
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	457.350.015	409.865.725
- Chi nhánh Thương xá TAX	113.854.009	144.568.497
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	82.608.210
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	332.348.422	2.862.037.640
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	307.837.182	199.753.470
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	3.000.000	3.000.000
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	305.658.367	239.152.165
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	39.307.061.004	60.642.249.398
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	3.303.846.316	1.912.648.051
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	1.313.268.591	3.603.441.124
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	204.400.000	108.754.934
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	251.187.060	-
Cộng	147.435.995.143	184.176.882.997

6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu đã được dự phòng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tại các Đơn vị của SATRA như sau:

Ngắn hạn	(99.161.496.884)	(210.084.556.065)
6.1 Văn phòng Tổng Công ty	(50.029.450.868)	(160.847.875.558)
6.2 Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	(443.644.970)	(443.644.970)
6.3 Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	(48.688.401.046)	(48.793.035.537)
Dài hạn	(4.036.269.862)	(4.036.269.862)
6.1 Văn phòng Tổng Công ty	(4.036.269.862)	(4.036.269.862)
Tổng Cộng	(103.197.766.746)	(214.120.825.927)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

6.1 Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi tại Văn phòng SATRA đã lập dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
Ngắn hạn	56.855.343.211	50.029.450.868	170.282.677.998	160.847.875.558
- Công ty CP Kinh doanh THS Sài Gòn	26.765.067.131	26.765.067.131	26.765.067.131	26.765.067.131
- Công ty CP Quốc Tế C&T	18.331.508.680	13.580.616.337	18.331.508.680	10.167.178.970
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Tâm (Công ty CP Satra Tiền Giang)	3.401.858.300	3.401.858.300	3.401.858.300	3.401.858.300
- Công ty CP Imexco	2.472.000.000	2.472.000.000	2.472.000.000	2.472.000.000
- Công ty CP Satra Tây Nam	3.400.000.000	1.700.000.000	-	-
- Công ty CP Bất động sản Exim	1.500.000.000	1.125.000.000	1.500.000.000	525.000.000
- Công ty CP TM XNK Hà Tiến	984.909.100	984.909.100	984.909.100	689.436.370
- Công ty TNHH Thái Nguyên 1 (*)	-	-	82.877.702.821	82.877.702.821
- Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt (*)	-	-	32.766.958.765	32.766.958.765
- Công ty CP Thương Nghiệp Quận 11 (*)	-	-	744.136.470	744.136.470
- Công ty TNHH SXTM Vạn Xuân (*)	-	-	219.565.420	219.565.420
Công ty TNHH XK-TP Diệp Long (*)	-	-	218.971.311	218.971.311
Dài hạn	4.036.269.862	4.036.269.862	4.036.269.862	4.036.269.862
- Công ty CP Hương Vị Việt	4.036.269.862	4.036.269.862	4.036.269.862	4.036.269.862
Tổng cộng	60.891.613.073	54.065.720.730	174.318.947.860	164.884.145.420

(*) SATRA đã xử lý xóa các khoản nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng toàn bộ theo Nghị quyết 12/NQHĐTV.16-TCT ngày 12/01/2016 của Hội đồng Thành viên

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

6.2 Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi tại Chi nhánh Trung tâm dịch vụ Satra đã được dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
- Công ty TNHH Thiết bị Sinh Lọc	463.007.034	231.503.517	463.007.034	231.503.517
- Công ty TNHH Thiết bị Sáng Việt	409.282.905	212.141.453	409.282.905	212.141.453
Cộng	872.289.939	443.644.970	872.289.939	443.644.970

6.3 Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi tại Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải đã được dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
- Pacific Coral, King	18.540.044.713	18.540.044.713	18.540.044.713	18.540.044.713
- KTT Enterprise	16.399.500.215	16.399.500.215	16.399.500.215	16.399.500.215
- Oceans Reserve	11.451.166.688	11.451.166.688	11.451.166.688	11.451.166.688
- H&T Seafood	800.575.821	800.575.821	800.575.821	800.575.821
- Lion King Foods	636.312.950	636.312.950	636.312.950	636.312.950
- Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu	220.207.499	220.207.499	220.207.499	220.207.499
- Công ty HT Liên doanh Colig-USD	153.669.719	153.669.719	153.669.719	153.669.719
- Tokyo Y2K Inport-Export	138.476.650	138.476.650	138.476.650	138.476.650
- Công ty Đ.Tư T.Học & Tư vấn XD Phương Nam	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000
- Lê Văn Trung - Bình Minh	53.592.271	53.592.271	53.592.271	53.592.271
- Intercont	38.688.507	38.688.507	38.688.507	38.688.507
- Phạm Văn Nhung – Đắk Nông	31.301.000	31.301.000	31.301.000	31.301.000
- Bùi Văn Lâm – Đắk Nông	30.819.400	30.819.400	30.819.400	30.819.400
- Lý Chấn Thành -Vĩnh Châu	20.336.420	20.336.420	20.336.420	20.336.420

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
- Niche Trading Co.,Ltd	17.659.596	17.659.596	17.659.596	17.659.596
- Trầm Lệnh Sử - Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	16.601.220	16.601.220	16.601.220	16.601.220
- Nguyễn An Khương	16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000
- DNTN Mỹ Linh- Thị xã Trà Vinh	12.503.093	12.503.093	12.503.093	12.503.093
- Công ty CP Tư vấn & Dịch vụ Phát triển nghề Cá	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Trần Quốc Cường -Long An	8.366.265	8.366.265	8.366.265	8.366.265
- Nguyễn Văn Đo - Lộc Ninh	6.646.000	6.646.000	6.646.000	6.646.000
- Phạm Tấn Thuyền -Vĩnh Hưng	4.972.140	4.972.140	4.972.140	4.972.140
- Trần Đình Hạnh - Cát Tiên	3.049.390	3.049.390	3.049.390	3.049.390
- Nguyễn Ngọc Hà - Di Linh, Lâm Đồng	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200
- Gara Tám Triệu	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
- Phạm Hồng Phong -Long An	1.698.564	1.698.564	1.698.564	1.698.564
- Asuzac Foods-Vnd	1.195.080	1.195.080	1.195.080	1.195.080
- Cửa hàng TM Thực phẩm Rau quả An toàn	855.005	855.005	855.005	855.005
- Nguyễn Hữu Kiểm - Cát Tiên	599.340	599.340	599.340	599.340
- Nguyễn Thị Phượng - Tam Bình	157.300	157.300	157.300	157.300
- Công ty CP Đầu tư An Phong	-	-	1.285.502	1.285.502
- DNTN Sách Thành Nghĩa	-	-	5.608.213	5.608.213
- Công ty TNHH DV EB	-	-	96.819.101	96.819.101
- Công ty TNHH MTV Hội nhập Phát triển Đông Hưng	-	-	921.675	921.675
Cộng	48.688.401.046	48.688.401.046	48.793.035.537	48.793.035.537

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	844.364.010
-----------------------------------	---	--------------------

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng hóa thiếu trong quá trình kiểm kê tại Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS đã được xử lý trong năm.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.071.089.341	-	4.939.772.553	
- Công cụ, dụng cụ	1.440.911.715	-	644.403.374	
- Chi phí SXKD dở dang	118.912.738.343	-	31.867.511.456	
- Thành phẩm	25.560.847.726	-	53.019.706.692	6.193.795.030
- Hàng hoá	150.184.303.034	-	125.009.270.490	
- Hàng gửi bán	4.756.123	-	206.278.070	
Cộng	300.174.646.282	-	215.686.942.635	6.193.795.030

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm tòa nhà và các chi phí khác. Chi tiết tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng SATRA	160.405.017	676.172.961
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	356.427.848	399.605.861
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	167.366.714	191.647.430
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	-	128.787.123
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	323.765.505	385.266.988
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	78.248.146	572.928.736
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	277.799.912	-
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	764.929.528	768.502.950
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	766.477.886	-
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	806.132.828	-
Cộng	3.701.553.384	3.122.912.049

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

10. Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	75.773.643.996	59.889.549.599
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	347.534.224	1.346.689.683
- Chi nhánh Thương xá TAX	328.638.550	144.001.253
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	442.872.615	-
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	410.691.300	-
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	356.448.438	970.062.876
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	10.637.844.302	5.207.460.528
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	362.859.842	1.193.301.307
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	822.380.683	-
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	70.371.236	-
Cộng	89.553.285.186	68.751.065.246

11. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước hoặc số thuế đã nộp được xét miễn giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện:

- Thuế Giá trị gia tăng	3.000.000	417.367.004
- Thuế Xuất, nhập khẩu	85.111.963	148.785.939
- Thuế Thu nhập cá nhân	65.852.862	347.047.399
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	67.694.770
Cộng	153.964.825	980.895.112

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

12. Phải thu dài hạn của khách hàng	4.036.269.862	79.057.978.314
--	----------------------	-----------------------

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ có kỳ hạn thu tiền dài hơn 12 tháng tại Văn phòng Tổng Công ty.

13. Trả trước cho người bán dài hạn	984.909.100	33.634.013.728
--	--------------------	-----------------------

Các khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp có kỳ hạn dài hơn 12 tháng tại Văn phòng SATRA.

14. Phải thu dài hạn khác	4.981.087.600	3.008.400.000
----------------------------------	----------------------	----------------------

Là các khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn cho các nhà cung cấp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

15. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm		515.279.116.781	247.820.517.357	32.935.882.041	29.269.039.888	26.015.584.407	851.320.140.474
Mua trong năm		12.020.564.573	25.281.506.812	10.883.991.760	2.828.003.571	1.109.783.273	52.123.849.989
Đầu tư XDCB hoàn thành		21.841.797.317	-	-	3.722.072.616	20.644.493	25.584.514.426
Tặng khác		48.551.489.426	19.426.664.710	1.623.101.169	22.891.393.180	-	92.492.648.485
Thanh lý, nhượng bán		12.726.930.476	27.390.876.739	5.757.434.884	181.456.031	-	46.056.698.130
Giảm khác		49.837.495.792	34.168.253.216	673.574.286	11.127.722.749	-	95.807.046.043
Số cuối năm		535.128.541.829	230.969.558.924	39.011.965.800	47.401.330.475	27.146.012.173	879.657.409.201
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm		164.924.032.738	98.253.039.901	18.813.348.688	22.882.674.063	4.334.856.034	309.207.951.424
Khấu hao trong năm		28.550.856.455	21.737.932.380	3.164.075.572	3.125.667.544	2.697.910.107	59.276.442.058
Tặng khác		27.283.615.172	930.214.014	1.345.950.429	19.139.510.986	-	48.699.290.601
Thanh lý, nhượng bán		8.245.932.038	27.008.528.432	5.737.178.491	181.456.031	-	41.173.094.992
Giảm khác		26.879.186.268	11.243.679.764	707.067.750	9.566.173.559	-	48.396.107.341
Số cuối năm		185.633.386.059	82.668.978.099	16.879.128.448	35.400.223.003	7.032.766.141	327.614.481.750
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		350.355.084.043	149.567.477.456	14.122.533.353	6.386.365.825	21.680.728.373	542.112.189.050
Tại ngày cuối năm		349.495.155.770	148.300.580.825	22.132.837.352	12.001.107.472	20.113.246.032	552.042.927.451

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

16. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Chi tiêu			
Nguyên giá			
- Số đầu năm	246.514.339.252	12.418.384.974	258.932.724.226
- Tăng trong năm	-	2.157.060.885	2.157.060.885
- Giảm trong năm	163.801.184.351	137.393.277	163.938.577.628
- Số cuối năm	82.713.154.901	14.438.052.582	97.151.207.483
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	5.685.796.144	2.535.376.511	8.221.172.655
- Khấu hao trong năm	1.797.819.815	4.220.495.428	6.018.315.243
- Giảm trong năm	-	111.628.312	111.628.312
- Số cuối năm	7.483.615.959	6.644.243.627	14.127.859.586
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	240.828.543.108	9.883.008.463	250.711.551.571
- Tại ngày cuối năm	75.229.538.942	7.793.808.955	83.023.347.897

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các tòa nhà đang cho thuê. Tình hình khấu hao của các tòa nhà trong năm như sau:

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm [*]	Số cuối năm
- Nguyên giá	346.664.697.782	208.120.029.714	770.025.129	554.014.702.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	134.173.623.535	10.637.720.355	648.991.025	144.162.352.865
- Giá trị còn lại	212.491.074.247			409.852.349.502

[*] Phần giảm trong năm là do điều chuyển Bất động sản của Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA cho Chi nhánh Trung tâm điều hành SatraFood và Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình và hạng mục đang đầu tư dở dang bao gồm:

- Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.527.113.007	-
- Công trình Trung tâm Thương mại Bình Điền	287.333.929.494	408.104.875.481
- Nhà máy CB NTHS XK- Khu CN Vĩnh Lộc	112.226.280.583	1.209.897.359
- Dự án nhà máy gạo Đồng Tháp	38.499.254.400	38.499.254.400
- Công trình cải tạo NM CB THS Việt Nhật	6.962.578.000	2.960.646.425
- Dự án Satra Tax - Plaza	6.440.834.337	6.082.533.359
- Dự án công nghệ thông tin	1.346.631.804	-
- Sửa chữa NM Vĩnh Lộc	1.027.023.609	647.705.910
- Công trình Satra foods 1438F Phạm Thế Hiển	1.002.925.143	-
- Công trình Nhà hàng Hi Salad	805.975.600	-
- Công trình TTTM Trần Văn Kiểu	792.759.268	90.909.091
- Công trình TT Thương mại Đồng Khánh	484.486.732	442.229.205
- Công trình 412/12 Trần Xuân Soạn	430.403.365	430.403.365
- Công trình Satra foods 60 Hồ Văn Tư	236.922.675	-
- Nhà máy SX nước đóng chai	129.053.000	241.828.000
- Công trình XN Rau quả	78.786.900	1.204.812.003
- MMTB cho Satra Đồng Tháp	70.000.001	1.940.932.770
- Công trình Satra foods 240 Phan Đình Phùng	43.875.000	-
- Công trình TTTM Củ Chi	40.454.545	-
- Công trình 76 Hai Bà Trưng	-	564.758.880
- Dự án TT TMDV CB Nông sản Tiền Giang	-	17.490.909
- Sửa chữa VPĐD tại Myanmar	-	2.971.831.300
- Công trình sửa chữa nhà 58 Đồng Khởi	-	1.554.719.090
- Công trình cải tạo CH 204-206 Lê Thánh Tôn	-	48.212.420
- Công trình Satra Foodcourt Ngọc Lan	-	1.312.375.113
- Nâng cấp MMTB Công ty Cofidec	-	654.362.349
- Công trình 62 Tân Thành	-	43.000.001
- Công trình giếng nước ngầm công suất 35-40m ³ /h	-	36.906.490
Cộng	464.479.287.463	469.059.683.920

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

19. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
19.1 Đầu tư vào công ty con	637.289.696.283	39.655.134.011	790.206.178.475	72.097.171.037
19.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	856.932.469.234	34.823.056.503	880.126.374.150	35.839.009.187
19.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	664.749.672.814	169.089.328.048	707.956.298.606	162.216.035.115
Cộng	2.158.971.838.331	243.567.518.562	2.378.288.851.231	270.152.215.339

19.1 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết trên 50%, bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài - TN	5.940.000.000	350.350.378	5.940.000.000	286.819.408
- Công ty TNHH MM XK Tân Châu	4.455.000.000	-	4.455.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Satra Tiền Giang [*]	-	-	37.181.594.809	4.567.336.264
- Công ty CP Vật tư tổng hợp	18.096.000.000	-	18.096.000.000	-
- Công ty CP DV Dầu khí Sài Gòn	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm Công nghệ	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Công ty CP Bao bì SG [*]	-	-	78.169.000.000	-
- Công ty CP XNK Hàng CN (Inexim)	27.216.000.000	10.678.872.628	27.216.000.000	11.803.450.008
- Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ Súc Sản [**]	426.573.696.259	-	441.616.133.642	-
- Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	13.463.000.000	-	13.464.000.000	-
- Công ty CP TM DV Quận 3	5.406.000.000	-	5.406.000.000	-
- Công ty CP TM Tổng hợp Q.11 [*]	-	-	3.825.000.000	2.543.677.327
- Công ty Satra USA [***]	-	-	18.697.450.000	18.697.450.000
- Công ty TNHH MTV Satra Tây Nam	105.540.000.024	13.325.911.005	105.540.000.024	18.898.438.030
Cộng	637.289.696.283	39.655.134.011	790.206.178.475	72.097.171.037

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- [*] Trong năm Tổng Công ty đã thoái vốn đầu tư (một phần hoặc toàn bộ) tại các công ty con.
- [**] Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – VISSAN giảm **15.042.437.383** Đồng do điều chuyển các tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc) về Tổng công ty để tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước.
- [***] Công ty con đã giải thể.

19.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 20% đến dưới 50%, bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP TM DV Sài Gòn	9.312.600.000	-	9.312.600.000	-
- Công ty CP Bao bì SG	34.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP KD Thủy hải Sản	26.402.380.000	26.402.380.000	26.402.380.000	26.402.380.000
- Công ty CP CB hàng XK Cầu Tre	52.650.000.000	-	52.650.000.000	-
- Công ty CP TM XNK Thiên Nam	-	-	23.041.500.000	-
- Công ty CP TM DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty CP XNK Hàng TTCN (Artex)	9.808.150.000	-	9.808.150.000	-
- Công ty TNHH TM SG An Giang	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	398.772.927.449	-	398.772.927.449	-
- Công ty TNHH TM SG Song Kim	55.300.000.000	364.377.961	55.300.000.000	364.377.961
- Công ty CP XNK TH Đầu Tư - Imexco	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp (GETRA)	7.280.000.000	-	7.280.000.000	-
- Công ty CP DV Thương mại Thành phố (CISTRA)	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP TM XNK Quận 8 (BIDEXIM)	-	-	2.880.000.000	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP BH Điện Máy SG (Seaco)	10.150.000.000	-	13.500.000.000	-
- Công ty CP PT SX TM SG (SADACO)	-	-	3.643.940.000	-
- Công ty CP XNK Nhà Bè	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty CP Bình Điền	63.800.000.000	1.192.299.971	57.125.000.000	1.168.289.191
- Công ty CP ĐT PT HT PP VN (VDA)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	42.332.589.001	-	42.332.589.001	-
- Công ty CP KD NS Kiên Giang	16.744.187.700	-	16.744.187.700	-
- Công ty CP SATRA Thái Sơn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
- Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty CP Địa ốc Satra Exim	-	-	40.600.000.000	290.862.035
- Công ty LD CB TP Satra-Sokimex	759.635.084	726.635.084	1.613.100.000	1.613.100.000
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
- Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	137.363.487	-	-
Cộng	856.932.469.234	34.823.056.503	880.126.374.150	35.839.009.187

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

19.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu của đơn vị đầu tư. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP NH Ngọc Lan Đình	300.000.000	15.660.343	300.000.000	15.660.343
- Công ty VLXD & TT Nội thất (CMID)	33.250.000.000	-	33.250.000.000	-
- Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn (AGREX)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP Kinh Đô	8.035.914.000	-	8.035.914.000	-
- Công ty CP KVG N Ngoại thương	20.170.715.000	-	20.170.715.000	-
- Công ty CP Cung ứng Tàu Biển Sài Gòn	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Công ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	6.628.160.000	-	6.628.160.000	-
- Công ty CP ĐT DV Dân Sinh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP ĐT Hải Đăng	7.242.874.208	413.281.469	45.000.000.000	413.281.469
- Công ty CP Đầu tư Y tế SG	38.637.160.000	656.242.922	38.637.160.000	656.242.922
- Công ty CP BĐS Exim (EXIMLAND)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Anh Dương VN	130.203.000.000	-	121.252.500.000	-
- Công ty CP Cao su TPHCM	15.000.000.000	185.287.958	15.000.000.000	185.287.958
- Tổng Công ty Bia rượu nước GK SG	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP TS SG-Cao Lãnh	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	579.990.000	101.498.250	579.990.000	184.610.817
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội	162.131.859.606	124.487.857.106	162.131.859.606	118.290.528.606

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	150.810.000.000	42.729.500.000	150.810.000.000	41.970.423.000
- Quỹ Đầu tư VN	12.800.000.000	-	27.200.000.000	-
- Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới Mãi Mãi	5.220.000.000	-	5.220.000.000	-
Cộng	664.749.672.814	169.089.328.048	707.956.298.606	162.216.035.115

20. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Chi tiết số dư chi phí trả trước tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	2.016.908.602	1.848.311.481
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	1.028.352.232	4.847.505.295
- Chi nhánh Thương xá TAX	1.841.242.925	3.491.258.386
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	5.979.902.938	5.428.292.733
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	194.182.500	233.574.000
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	1.152.476.765	1.174.768.201
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	2.549.050.414	5.052.899.883
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	397.892.605	820.587.599
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	764.495.698	784.669.251
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	-	15.630.608.614
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	3.477.310.719	4.289.768.135
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	4.347.490.449	-
Cộng	23.749.305.847	43.602.243.578

21. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**7.775.102.782****1.517.315.742**

Khoản thuế TNDN hoãn lại của tiền thuê đất trích trước của SATRA chưa được tính vào chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

22. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản phải trả người bán; nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa tại các đơn vị của SATRA.

- Văn phòng SATRA	26.879.463.065	67.540.043.947
- Ban Quản lý dự án Bình Điền	76.399.246.769	66.669.928.279
- Ban Quản lý và Phát triển Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	11.588.161.643	17.520.356.410
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	15.469.376.366	74.743.282
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	17.444.106.262	16.457.505.237
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	20.771.164.426	19.454.780.680
- Chi nhánh Thương xá TAX	7.469.817.212	4.692.866.235
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	-
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	9.294.560.160	4.285.752.402
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	14.801.000	11.843.000
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	964.744.000	40.210.149
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	7.524.881.458	6.061.959.629
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	25.569.048.549	26.471.603.172
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	63.871.347.685	37.617.614.358
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	37.208.377.299	8.841.235.713
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	134.737.397	187.185.500
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	486.274.875	-
Cộng	321.090.108.166	275.927.627.993

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản người mua trả tiền trước tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng SATRA	9.315.479	-
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	50.000.000	57.000.000
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	476.847.100	1.604.650.100
- Chi nhánh Thương xá TAX	3.074.210.000	1.298.305.486
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	1.980.000
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	8.410.304	15.872.906
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	-	144.450.000
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	1.595.394.666	3.217.529.408
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	2.634.000	2.853.944.945
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	896.600.000	72.982.279
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	2.817.090	4.577.858
Cộng	6.116.228.639	9.271.292.982

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	819.431.207	162.151.519.194	162.970.950.401	-
- Thuế Giá trị gia tăng Hàng nhập khẩu	(417.367.004)	84.296.533.164	83.882.166.160	(3.000.000)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	9.431.783.735	9.431.783.735	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	(148.785.939)	92.936.981.197	92.873.307.221	(85.111.963)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.728.203.625	62.989.617.052	58.496.086.339	18.221.734.338
- Thuế Thu nhập cá nhân	386.541.955	7.855.370.090	7.313.450.695	928.461.350
- Thuế Bảo vệ môi trường		90.363.304.500	90.363.304.500	-
- Thuế Tài nguyên	30.936.294	349.301.371	352.293.058	27.944.607
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	5.911.066.070	19.564.236.799	16.707.303.772	8.767.999.097
- Các loại thuế khác phải nộp	1.218.969.741.099	1.589.150.546.405	1.218.894.341.508	1.589.225.945.996
- Phí lệ phí	850.541.843	262.267.864	1.104.038.803	8.770.904
Cộng	1.240.130.309.150	2.119.351.461.371	1.742.389.026.192	1.617.092.744.329

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.241.111.204.262			1.617.246.709.154
- Thuế nộp thừa (*)	(980.895.112)			(153.964.825)

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh số V.11)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế đầu ra : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10%, áp dụng cho mặt hàng xăng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập tính thuế.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Thuế Bảo vệ môi trường

Mức thuế Bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, cụ thể như sau:

- Xăng (trừ etanol) và Nhiên liệu bay: 3.000 đồng/lít.
- Dầu diesel: 1.500 đồng/lít.
- Dầu mazut, dầu nhờn: 900 đồng/lít.
- Mỡ nhờn: 900 đồng/kg.

Theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành về biểu thuế Bảo vệ môi trường ngày 10/3/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2015.

Tiền thuê đất

Kê khai và nộp theo Thông báo của Cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

25. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	227.774.301.023	198.166.300.518
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	1.733.209.553	1.277.848.460
- Chi nhánh Thương xá TAX	232.143.484	685.492.703
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	714.037.506
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	2.692.746.851	3.909.647.193
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	(1.189.922.129)	429.828.542
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	230.456.417	220.524.417
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	1.110.854.000	1.217.131.077
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	5.353.919.984	4.383.982.975
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	165.392.748	65.164.748
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	3.319.749.960	2.541.400.499
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	1.252.017.885	506.900.000
Cộng	242.674.869.776	214.118.258.638

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất và các chi phí còn phải trả tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	2.814.970.131	2.803.191.181
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	-	329.010.322
- Chi nhánh Thương xá TAX	28.620.000	75.900.000
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	80.160.909	4.505.310.582
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	155.853.828	103.902.552
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	-	6.898.764
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	337.354.757	235.215.803
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	67.983.025	-
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	1.865.697.870	869.241.763
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	893.760.000	446.880.000
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	159.004.056	-
Cộng	6.403.404.576	9.375.550.967

27. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, quầy kệ, doanh thu bán căn hộ.. tại các Đơn vị sau

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	17.397.811.211	-
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	202.121.206	183.363.634
- Chi nhánh Thương xá TAX	21.363.636	-
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	80.083.333	73.929.925
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	76.772.728	57.325.758
Cộng	17.778.152.114	314.619.317

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

28. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	5.432.027
- Kinh phí công đoàn	111.066.910	242.628.927
- Bảo hiểm xã hội	8.186.719	91.195.927
- Bảo hiểm y tế	7.427.223	1.905.888
- Bảo hiểm thất nghiệp	601.084	813.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	[*] 11.779.873.416	7.326.709.436
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**] 96.720.002.142	114.401.613.809
Cộng	108.627.157.494	122.070.299.582

[*] Chi tiết Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các đơn vị của SATRA

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	110.000.000	135.000.000
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	1.189.701.280	1.382.701.280
- Chi nhánh Thương xá TAX	-	50.000.000
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiểu	-	80.580.000
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	10.163.934.886	5.327.996.156
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	222.237.250	-
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	94.000.000	165.432.000
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	-	185.000.000
Cộng	11.779.873.416	7.326.709.436

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

[] Chi tiết phải trả, phải nộp khác tại các đơn vị của SATRA:**

- Văn phòng Tổng Công ty	36.950.540.961	42.574.284.420
- Ban Quản lý dự án Bình Điền	190.312.325	124.652.436
- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	6.104.787.700	3.703.732.245
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	92.020.376	96.159.234
- Chi nhánh Thương xá TAX	93.400.000	626.617.400
- Chi nhánh Tổng kho 252 Trần Văn Kiếu	-	315.900
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	517.728.424	984.424.779
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	3.167.348.020	2.660.032.120
- Chi nhánh SATRA Đồng Tháp	38.350.000.000	40.339.680.000
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	3.840.620.752	15.646.667.395
- Chi nhánh Trung tâm Phân phối SATRA	6.497.825.436	7.180.027.895
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	478.000.000	465.019.985
- Chi nhánh Trung tâm ăn uống Satra	437.418.148	-
Cộng	96.720.002.142	114.401.613.809

29. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tình hình khoản vay trong năm :

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
Văn phòng Tổng Công ty				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM [**]	34.296.750.000	1.336.730.252.314	1.295.436.002.314	75.591.000.000
Ban Quản lý Dự án Bình Điền				
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước [**]	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	8.780.057.050	-	8.780.057.050	-
Cộng	88.076.807.050	1.336.730.252.314	1.304.216.059.364	120.591.000.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

[*] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM đang theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty như sau:

- Hợp đồng vay số : 0006/KH/15NH và 01/HĐSDBS.HĐTTD ngày 10/06/2015
- Ngày : 09-01-15
- Mục đích vay : Cho vay bổ sung vốn lưu động; Chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba; Thực hiện bao thanh toán theo quy định.
- Hạn mức tín dụng : 800.000.000.000
- Thời hạn cấp Hạn mức cấp tín dụng : kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Thời hạn cho vay : Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ.
- Lãi suất : Áp dụng lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cấp tín dụng bằng hình thức không có bảo đảm bằng tài sản
- Số dư tại 31/12/15 : **75.591.000.000 Đồng**

[]** Khoản vay Quý Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 77/2009/HĐTD-QĐT-UT ngày 16 tháng 4 năm 2009. Hạn mức vay là 60.000.000.000 Đồng. Lãi suất cho vay: 0%/tháng, phí ủy thác là 0.07%/tháng. Mục đích vay để thực hiện công tác đền bù giải tỏa Khu thương mại Bình Điền - Giai đoạn 2B. Khoản vay này đã chuyển đổi từ Quý Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục hợp đồng số 167/2014/PLHĐTD-ĐTTC-QLCNVUT, ngày 13/11/2014. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 Đồng.

Khoản vay này đã đến hạn trong năm 2015, do thay đổi trong việc bố trí nguồn vốn để trả nợ vay nên Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo từ Chủ sở hữu Tổng Công ty để thanh toán khoản vay này.

30. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

- Quỹ Khen thưởng	172.207.566.060	152.667.478.857
- Quỹ Phúc lợi	84.417.488.117	68.498.579.279
- Quỹ Phúc lợi đã hình thành tài sản	129.908.112	193.819.550
- Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành QL	1.539.191.537	1.355.502.599
Cộng	258.294.153.826	222.715.380.285

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

31. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Tình hình tăng giảm quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

- Số đầu năm	-
- Trích lập trong năm	20.504.964.188
- Lãi tiền gửi trong năm	10.542.398
- Sử dụng quỹ bình ổn trong năm (Kết chuyển giảm giá vốn xăng dầu)	(12.540.248.398)
- Số cuối năm	7.975.258.188

32. Phải trả người bán dài hạn **358.475.000**

Khoản phải trả nhà cung cấp dài hạn trên 12 tháng đang theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty.

33. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chủ yếu là các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu bán căn hộ.. tại các Đơn vị sau:

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA	-	12.024.849.763
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	595.662.095.067	528.535.339.495
Cộng	595.662.095.067	540.560.189.258

34. Phải trả dài hạn khác

34.1 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.297.030.918	8.564.029.546
34.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	66.456.056.365	60.098.583.725
Cộng	74.753.087.283	68.662.613.271

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

34.1 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (chủ yếu là tiền thuê quầy, kệ, mặt bằng) tại các đơn vị của SATRA:

- Văn phòng SATRA	1.093.357.158	1.842.066.000
- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	360.412.500	-
- Chi nhánh Thương xá TAX	-	32.364.000
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ SATRA	5.069.377.760	4.909.713.942
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại SATRA Phạm Hùng	1.555.883.500	1.779.885.604
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	218.000.000	-
Cộng	8.297.030.918	8.564.029.546

34.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Các phải trả dài hạn khác tại các đơn vị sau:

- Chi nhánh Siêu thị Sài Gòn	-	2.317.601.464
- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	49.941.178.058	44.300.594.555
- Chi nhánh Trung tâm Điều hành SATRAFOODS	-	1.984.665.860
- Chi nhánh Kho lạnh SATRA	16.514.878.307	11.495.721.846
Cộng	66.456.056.365	60.098.583.725

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

35. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Tình hình khoản vay trong năm như sau

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
Ban QLDA Bình Điền				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	105.517.510.136	5.458.954.441	15.228.862.681	95.747.601.896
Ban QLDA COFIDEC				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM		77.482.265.472	12.906.016.580	64.576.248.892
Cộng	105.517.510.136	82.941.219.913	28.134.879.261	160.323.850.788

[*] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM đang theo dõi tại Ban Quản lý Dự án Bình Điền như sau:

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0036/TD1/07CD ngày 13 tháng 11 năm 2007**

- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí của dự án xây dựng Trung tâm Thương mại Bình Điền - Giai đoạn 2A tại Phường 7, Quận 8, TP.HCM.
- Hạn mức tín dụng : 62.044.000.000
- Thời hạn cho vay : 132 tháng
- Lãi suất : Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của ngân hàng cộng (+) 0,2%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh 12 tháng/lần kể từ ngày rút vốn.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án.
- Số dư tại 31/12/15 : **5.550.000.000 Đồng**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

❖ *Hợp đồng tín dụng số 0023/ĐTDA/10CD ngày 12 tháng 8 năm 2010*

- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí của hệ thống trung chuyển rác và xử lý nước thải thuộc dự án xây dựng Trung tâm Thương mại Bình Điền - tại Phường 7, Quận 8, TP.HCM.
- Hạn mức tín dụng : 16.800.000.000 Đồng
- Thời hạn cho vay : 96 tháng
- Lãi suất : Theo lãi suất cho vay dài hạn của ngân hàng công bố. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án hệ thống trung chuyển rác và xử lý nước thải.
- Số dư tại 31/12/15 : **5.010.401.896 Đồng**

❖ *Hợp đồng tín dụng số 0004/ĐTDA/11CD ngày 21 tháng 3 năm 2011*

- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí của dự án xây dựng Trung tâm Thương mại Bình Điền - Giai đoạn 2A tại Phường 7, Quận 8, TP.HCM.
- Hạn mức tín dụng : 102.371.000.000 Đồng
- Thời hạn cho vay : 120 tháng
- Lãi suất : Lãi vay dài hạn đối với lĩnh vực Bất động sản do VCB HCM công bố. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án.
- Số dư tại 31/12/15 : **85.187.200.000 Đồng**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

[*] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM đang theo dõi tại Ban Quản lý Dự án Cofidec như sau:

- Hợp đồng vay số : **0015/ĐTDA/15CD**
- Ngày : **29-07-15**
- Mục đích vay : Sử dụng tiền vay để thanh toán một phần các chi phí của dự án "Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu"
- Hạn mức tín dụng : **124.000.000.000 VND**
- Thời hạn cho vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất : Xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0034/NHNT-TC, ngày: 30/07/2015 và Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị và công trình phụ trợ Số 0035/NHNT-TC, ngày: 30/07/2015:

Công trình dự kiến có diện tích xây dựng 18.025 m² thuộc sở hữu của Bên thế chấp "Tài sản" sẽ được xây dựng và tạo lập trên thửa đất số 46, tờ bản đồ số 50, diện tích 25.254,9 m², thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 15/4/2048 và có địa chỉ tại Lô số C44/I, C44b/I, C56/II và C57/II đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh "Khu đất".

Máy móc thiết bị và công trình phụ trợ theo danh mục máy móc thiết bị và công trình thuộc sở hữu của Bên thế chấp; Máy móc thiết bị được mô tả chi tiết tại Phụ lục

- Số dư tại 31/12/15 : **64.576.248.892 Đồng**

36. Dự phòng phải trả dài hạn

Các khoản dự phòng tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phi nông nghiệp còn phải nộp đang theo dõi tại các đơn vị:

- Chi nhánh Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	5.730.584.800	
- Chi nhánh Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	26.748.527.000	
Cộng	32.479.111.800	
37. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	10.729.008.568	10.729.008.568

Quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2011.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

38. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
38.1	Vốn đầu tư của CSH	6.107.152.476.070	1.199.592.076.775	37.478.856	7.306.707.073.989
38.2	Vốn khác của CSH	2.140.722.604	-	2.140.722.604	-
38.3	Chênh lệch đánh giá lại TS	929.713.437		929.713.437	-
38.4	Quỹ đầu tư phát triển	1.741.277.774.528	719.238.306.666	1.141.399.946.806	1.319.116.134.388
38.5	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	94.666.894.335	4.424.251.754	379.500	99.090.766.589
38.6	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(641.106.675)	2.397.521.022.218	2.397.521.022.218	(641.106.675)
38.7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	55.121.693.928	1.814.821.000	55.121.693.928	1.814.821.000
	Cộng	8.000.648.168.227	4.322.590.478.413	3.597.150.957.349	8.726.087.689.291

38.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng lý doanh nghiệp 8.660.000.000.000
- Vốn của chủ sở hữu hiện có 7.306.707.073.989

Tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm như sau:

- Số đầu năm 6.107.152.476.070
- Bổ sung từ nguồn vốn khác 2.140.722.604
- Bổ sung từ khoản chênh lệch đánh giá lại TS 929.713.437
- Bổ sung vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển 1.141.399.946.806
- Bổ sung vốn từ Nguồn vốn Đầu tư XDCB 55.121.693.928
- Giảm khác (Liên quan đến việc giao nhà 308 Nơ Trang Long cho Quỹ đất TP.HCM) (37.478.856)
- **Số cuối năm 7.306.707.073.989**

38.2 Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu tăng là chênh lệch góp vốn và tài sản loại trừ khi cổ phần hóa VINABICO năm 2003, đã được bổ sung vốn điều lệ trong năm 2015.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

38.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ việc duyệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại mặt bằng số 62 Đường Tân Thành, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP.HCM theo Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 28/3/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 2727/STC-NS ngày 01/04/2009 về việc thông báo giá bán và các điều kiện kèm theo đối với mặt bằng trên. Khoản chênh lệch đánh giá lại đã được bổ sung vốn điều lệ trong năm 2015

38.4 Quý Đầu tư Phát triển

- Số đầu năm	1.741.277.774.528	994.265.673.112
- Bổ sung từ lợi nhuận	719.238.306.666	747.012.101.416
- Chuyển tăng vốn điều lệ	(1.141.399.946.806)	-
- Số cuối năm	1.319.116.134.388	1.741.277.774.528

38.5 Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp

Là Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn quản lý. Tình hình tăng giảm Quỹ trong năm như sau:

- Số đầu năm	94.666.894.335	93.242.554.562
- Thu trong năm (lãi tiền gửi)	4.424.251.754	5.924.247.269
- Chi trong năm (phí quản lý TK)	(379.500)	(4.499.907.496)
- Số cuối năm	99.090.766.589	94.666.894.335

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

38.6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

- Lợi nhuận chưa PP năm trước	(641.106.675)	192.271.849.072
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	(641.106.675)
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(192.271.849.072)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	398.476.213
+ Trích Quỹ Dự phòng tài chính	-	(140.472.982.035)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(52.197.343.250)
- Lợi nhuận năm trước chuyển năm nay	(641.106.675)	(641.106.675)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	2.397.521.022.218	2.000.421.304.531
- Điều chỉnh lợi nhuận năm nay	(60.000.000)	-
+ Chi khác, nộp khác	(60.000.000)	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	(2.397.461.022.218)	(2.000.421.304.531)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(719.238.306.666)	(599.877.827.722)
+ Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(88.971.747.992)	(73.745.401.820)
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	(1.589.250.967.560)	(1.325.969.529.531)
+ Chi khác, nộp khác	-	(828.545.458)
- Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau	-	-
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	(641.106.675)	(641.106.675)

38.7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm do nhận vốn từ ngân sách để thực hiện Dự án Trung tâm thương mại Bình Điền.

- Số đầu năm	55.121.693.928	14.756.693.928
- Thu trong năm	1.814.821.000	40.365.000.000
- Chuyển tăng vốn điều lệ	(55.121.693.928)	-
- Số cuối năm	1.814.821.000	55.121.693.928

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

39. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**❖ Ngoại tệ các loại**

- USD	3.667.145,61	913.942,12
- AUD	1.030,41	106.931,74

❖ Nợ khó đòi đã xử lý

- Công ty CP SXTMDV Satra Cati	6.916.149.932	6.916.149.932
- Công ty TNHH Thái Nguyên 1	82.877.702.821	-
- Công ty TNHH SXTM Vạn Xuân	219.565.420	-
- Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	32.766.958.765	-
Cộng	122.780.376.938	6.916.149.932

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND	
	Năm nay	Năm trước
40. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.481.773.589.453	4.267.868.788.534
- Doanh thu bán các thành phẩm	305.912.660.327	410.813.423.267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.005.114.964	251.944.010.689
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	8.459.583.680	-
- Doanh thu kinh doanh BĐS	31.503.852.263	31.499.932.697
- Doanh thu khác	11.165.093.585	2.124.818.101
Cộng	6.071.819.894.272	4.964.250.973.288

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

41. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại	195.387.183	511.715.429
- Giảm giá hàng bán	61.427.000	41.248.596.670
- Hàng bán bị trả lại	3.867.255.585	43.000.000
Cộng	4.124.069.768	41.803.312.099

42. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.306.109.124.997	4.146.910.739.745
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	285.552.693.608	341.711.015.653
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.888.828.887	134.805.379.510
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	5.511.653.285	6.798.391.110
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.899.623	6.031.282.052
- Giá vốn khác	20.690.971.979	514.604.207
Cộng	5.748.812.172.379	4.636.771.412.277

43. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.871.737.497	318.862.074.884
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	119.898.378.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.342.753.122.155	1.939.010.241.781
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	10.188.762.365	2.426.666.480
- Chiết khấu thanh toán	7.220.277.888	9.456.386.084
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.142.560.638	12.042.079.718
Cộng	2.801.074.839.343	2.281.797.448.947

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

44. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	5.457.728.217	7.510.751.802
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	113.919.560	46.176.130
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.057.624.596	1.497.319.375
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.460.093.765	7.087.548.498
- Chi phí tài chính khác	1.397.268.581	1.005.201.797
- Các khoản chi giảm chi phí tài chính	(8.916.961.420)	-
Cộng	14.569.673.299	17.146.997.602

45. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	14.894.052.111	30.791.049.183
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.932.609.194	6.277.935.525
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.390.889.351	43.965.276.754
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.355.948.841	20.100.687.091
- Chi phí bảo hành	139.173.823.068	49.146.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.644.665.763	75.851.876.020
- Chi phí bằng tiền khác	37.434.483.265	26.732.330.502
Cộng	250.826.471.593	203.768.301.145

46. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	269.297.354.641	219.667.991.820
- Chi phí vật liệu quản lý	245.800.985	1.121.429.486
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.266.386.202	7.767.606.129
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.904.540.142	12.008.753.697
- Thuế, phí và lệ phí	20.997.243.948	13.761.546.773
- Chi phí dự phòng	24.244.807.506	548.279.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.800.010.417	27.511.854.830
- Chi phí bằng tiền khác	74.776.540.426	57.220.481.432
Cộng	443.532.684.267	339.607.943.628

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

47. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.529.690.908	4.622.069.344
- Thu bồi hoàn, hỗ trợ di dời	47.291.123.000	30.001.512.378
- Tiền phạt thu được	3.101.031.614	-
- Thu nhập khác	37.406.967.426	16.459.693.731
Cộng	89.328.812.948	51.083.275.453

48. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.844.530.224	40.000.000
- Chi phí tài sản thiệt hại, di dời	36.305.782.252	18.233.935.000
- Các khoản tiền phạt	-	163.134.994
- Chi phí khác	4.955.310.551	3.429.117.286
Cộng	46.105.623.027	21.866.187.280

49. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.454.252.852.230	2.036.167.543.657
- Cộng (+) các khoản chi phí loại trừ	160.972.724.907	96.025.339.514
- Trừ thu nhập không chịu thuế	2.342.954.383.575	1.968.355.345.329
- Tổng thu nhập chịu thuế	272.271.193.562	163.837.537.842
Trong đó	-	-
+ <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	272.271.193.562	162.902.285.998
+ <i>Thu nhập từ hoạt động Bất động sản</i>	-	935.251.844
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.899.662.584	36.164.506.824
Trong đó	-	-
+ <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	59.899.662.584	35.838.502.920
+ <i>Thuế TNDN từ hoạt động Bất động sản</i>	-	205.755.406
+ <i>Tạm nộp Thuế TNDN khoản ứng trước mua BĐS</i>	-	120.248.498
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ chưa sử dụng	3.089.954.468	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	62.989.617.052	36.164.506.824

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

50. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.257.787.040)	222.838.977
---------------------------------------	------------------------	--------------------

Khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chi chênh lệch tạm thời chưa tính thuế. Trong năm 2015, chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch chưa chịu thuế hiện hành.

51. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.503.223.322.244	4.371.202.342.597
- Chi phí nhân công	403.716.370.136	316.179.735.617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.096.417.187	72.210.037.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.644.741.092	166.152.438.190
- Chi phí khác bằng tiền	329.358.727.471	274.314.310.135
Cộng	6.502.039.578.130	5.200.058.864.328

VII. THÔNG TIN CHO NHỮNG KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng

- * Trong năm 2015, SATRA đã tăng vốn chủ sở hữu **1.199.592.076.775** Đồng từ các nguồn Quỹ hiện có tại doanh nghiệp (thuyết minh số V.38.1)
- * Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao cho SATRA. Số dư của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại thời điểm 31/12/2015 là: 99.090.766.589 Đồng (thuyết minh số V.38.5).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

SATRA áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. SATRA cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Căn cứ Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2013 của Chi Cục Tài chính Doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh và Biên bản kiểm tra thuế năm 2014 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, SATRA đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng (giảm) sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	7.279.087.910.953	7.169.803.714.356	(109.284.196.597)
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6.260.423.585.015	-	(6.260.423.585.015)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	6.260.423.585.015	6.260.423.585.015
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	549.702.888.171	448.482.724.159	(101.220.164.012)
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	363.964.254.428	284.906.276.114	(79.057.978.314)
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	222.273.770.831	188.639.757.103	(33.634.013.728)
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	177.585.688.839	184.176.882.997	6.591.194.158
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(214.120.825.927)	(210.084.556.065)	4.036.269.862
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	844.364.010	844.364.010
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	80.918.904.992	72.854.872.407	(8.064.032.585)
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.738.929.017	3.122.912.049	(616.016.968)
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	68.763.522.695	68.751.065.246	(12.457.449)
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	7.435.558.168	-	(7.435.558.168)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.630.023.077.032	3.739.294.816.180	109.271.739.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	111.664.122.180	111.664.122.180
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	79.057.978.314	79.057.978.314
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	33.634.013.728	33.634.013.728
6 Phải thu dài hạn khác	216	-	3.008.400.000	3.008.400.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(4.036.269.862)	(4.036.269.862)
II. Tài sản cố định	220	1.261.883.424.541	792.823.740.621	(469.059.683.920)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		429.059.683.920	-	(429.059.683.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	469.059.683.920	469.059.683.920

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng (giảm) sau điều chỉnh
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	469.059.683.920	469.059.683.920
VI. Tài sản dài hạn khác	260	47.511.942.352	45.119.559.320	(2.392.383.032)
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	42.986.226.610	43.602.243.578	616.016.968
3 Tài sản dài hạn khác		3.008.400.000	-	(3.008.400.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	10.909.110.987.985	10.909.098.530.536	(12.457.449)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.862.684.137.705	2.908.450.362.309	45.766.224.604
I. Nợ ngắn hạn	310	2.136.900.197.155	2.182.981.041.076	46.080.843.921
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.247.560.530.099	1.241.111.204.262	(6.449.325.837)
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	314.619.317	314.619.317
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	170.499.829.811	222.715.380.285	52.215.550.474
II. Nợ dài hạn	330	725.783.940.550	725.469.321.233	(314.619.317)
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	540.874.808.575	540.560.189.258	(314.619.317)
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.046.426.850.280	8.000.648.168.227	(45.778.682.053)
I. Vốn chủ sở hữu	410	8.046.426.850.280	8.000.648.168.227	(45.778.682.053)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	1.594.143.500.834	1.741.277.774.528	147.134.273.694
11 LNST chưa phân phối	421	192.271.849.072	(641.106.675)	(192.912.955.747)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10.909.110.987.985	10.909.098.530.536	(12.457.449)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12 Chi phí khác	32	21.703.052.286	21.866.187.280	163.134.994
13 Lợi nhuận khác	40	29.380.223.167	29.217.088.173	(163.134.994)
14 Tổng LN kế toán trước thuế	50	2.036.330.678.651	2.036.167.543.657	(163.134.994)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.686.535.143	36.164.506.824	477.971.681
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	222.838.977	222.838.977	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.000.421.304.531	1.999.780.197.856	(641.106.675)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2015

Các Thông tư, văn bản luật có hiệu lực trong năm 2015 sau đây:

- Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và Quản lý thuế tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Thông tư liên tịch số 64/2015/TTLT-BTC-BCT-BCA-BQP ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Liên Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; quy định chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015. Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn luật thuế Giá trị gia tăng và Luật thuế Thu nhập cá nhân. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/7/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đông Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



